

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SAB)

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	63,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-7.2%	-

DT thuần 2023
30,461 tỷ VNĐ
YoY: ▼4,518 -12.9%

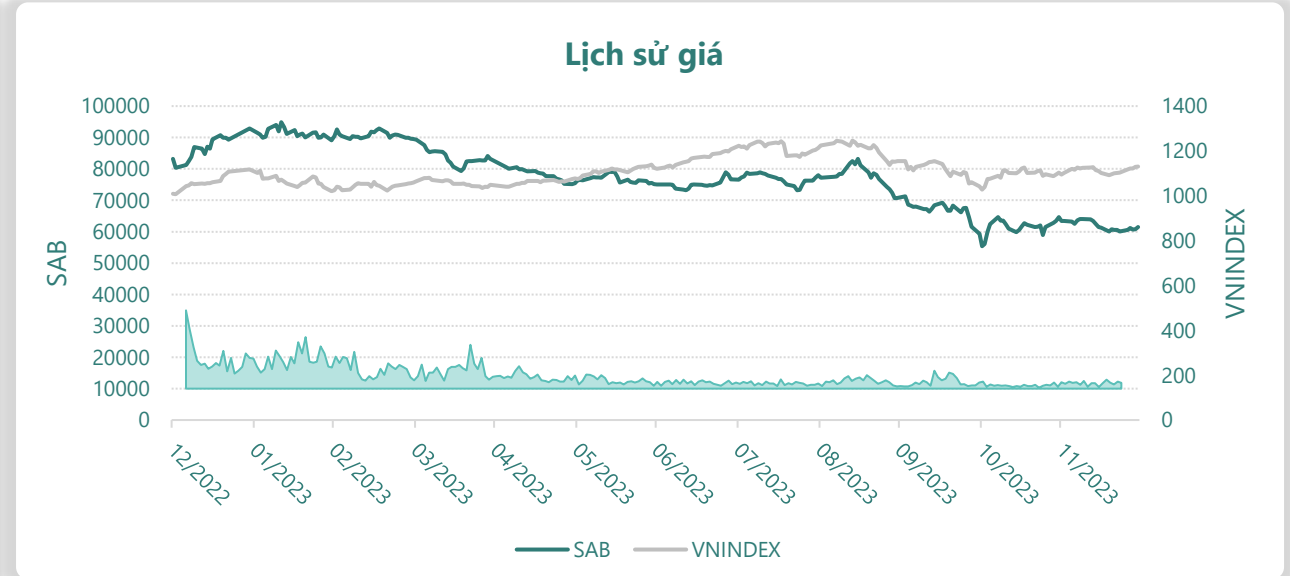
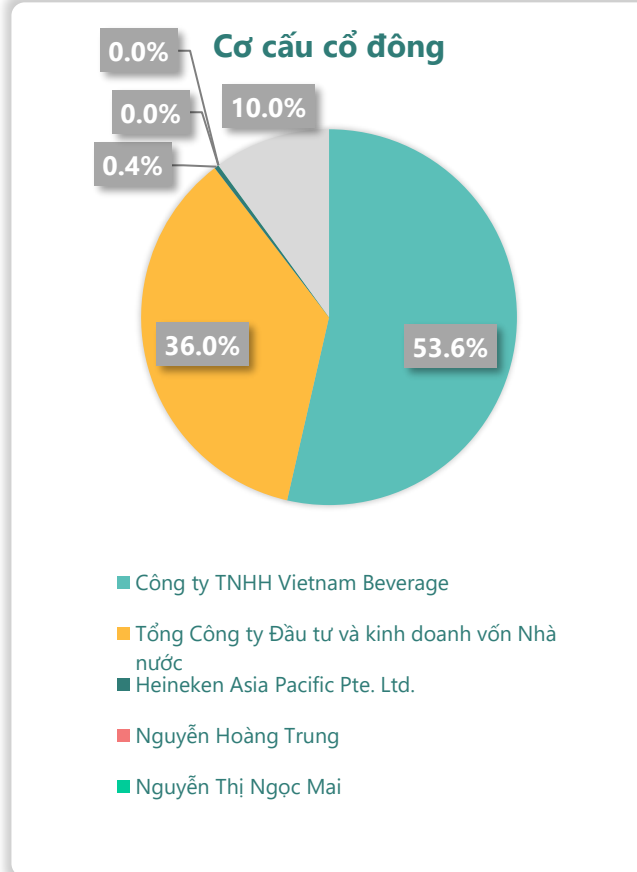
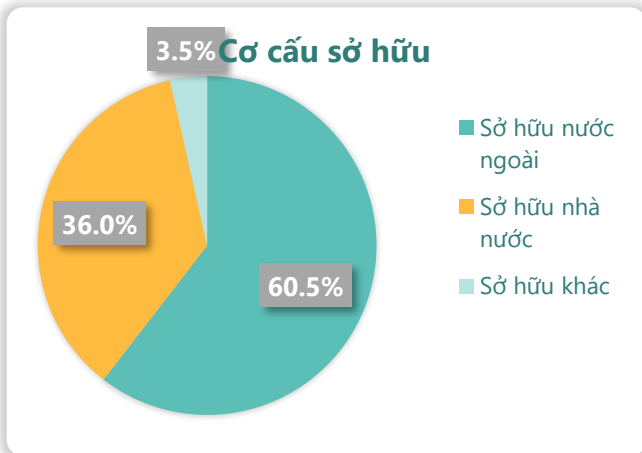
LN thuần 2023
5,403 tỷ VNĐ
YoY: ▼1,427 -20.9%

LN sau thuế 2023
4,255 tỷ VNĐ
YoY: ▼1,245 -22.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
17.8%
YoY: +/- ▼ 1.8%

ROE 2023
16.4%
YoY: +/- ▼ 5.7%

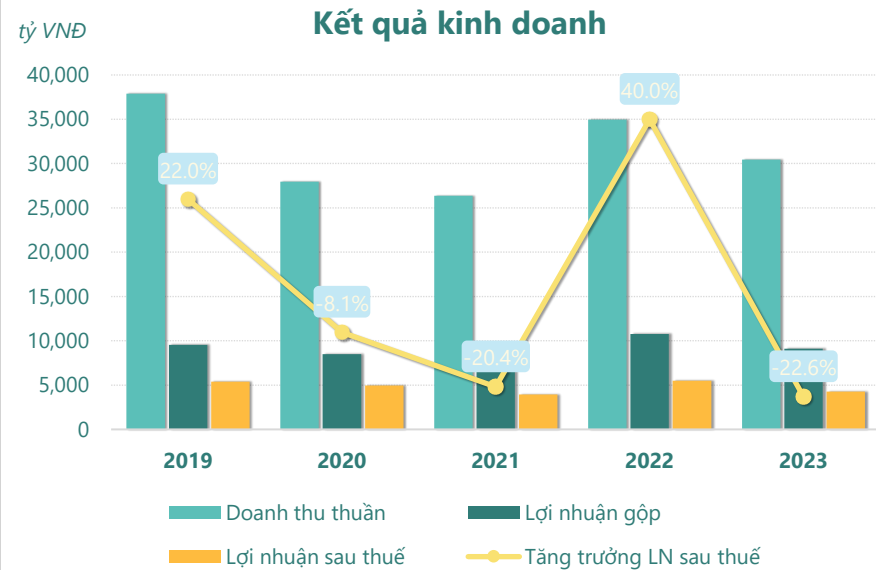
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	55,361 - 94,872
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80,801
Số lượng CPLH (CP)	1,282,562,372
KLGD BQ 20 phiên (CP)	852,350
Sở hữu nước ngoài	60.5%
Beta	0.79
EPS	3,210
P/E	19.6



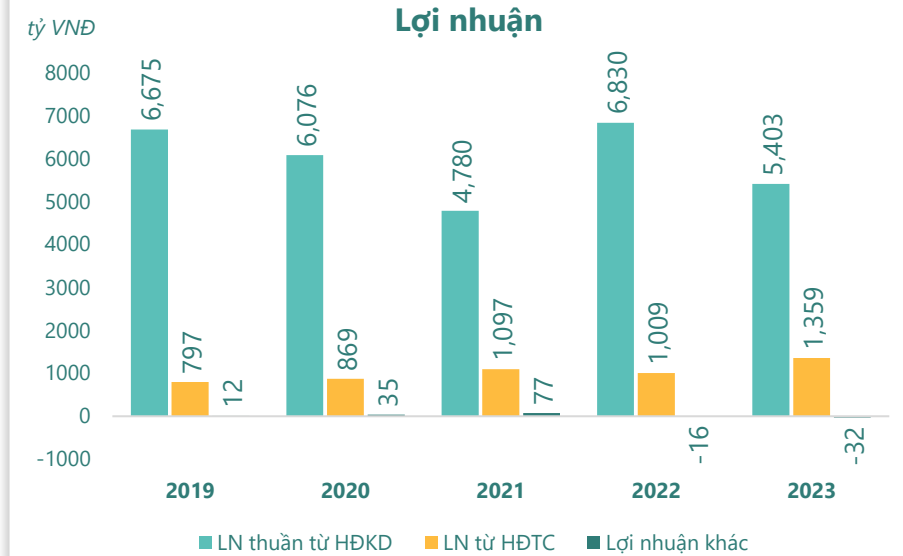
Kết quả kinh doanh **SAB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.9%** chỉ còn **30,461** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 22.6%** chỉ còn **4,255** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

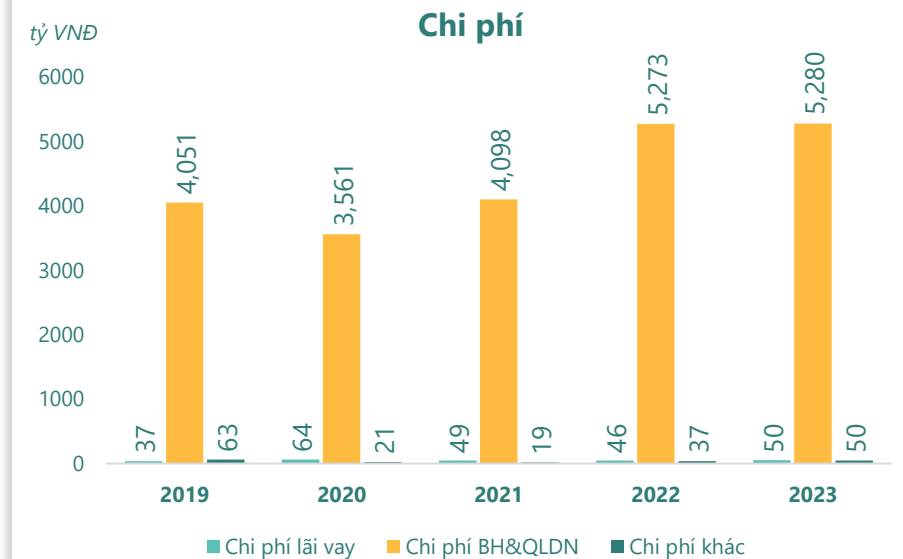
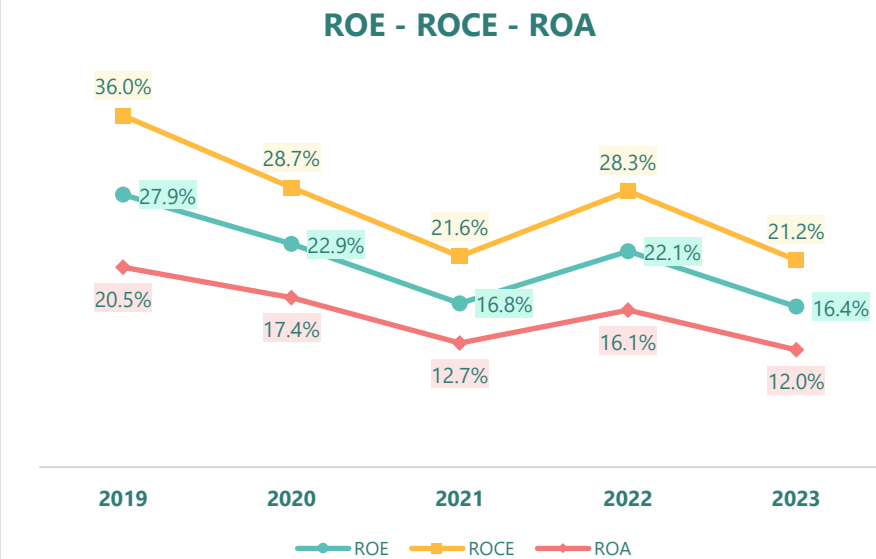


Năm **2023**, **SAB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5,403** tỷ đồng, **giảm đi 1,427** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (5,953 tỷ đồng) là 550.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



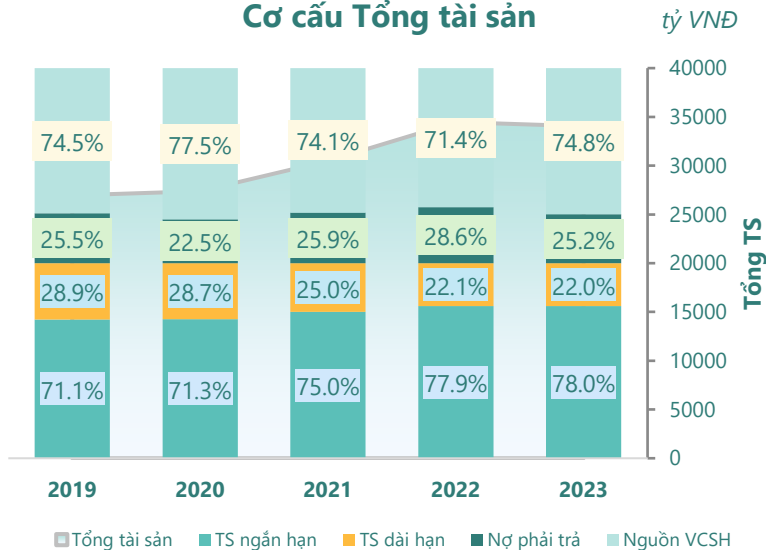
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **50.21** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **5,280** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **49.71** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SAB năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **16.4%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

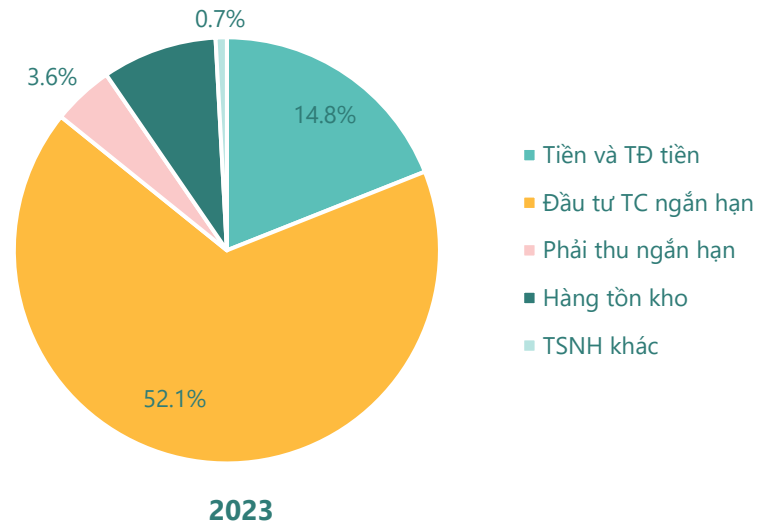
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SAB** năm 2023 đạt **34,057** tỷ đồng, giảm **1.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

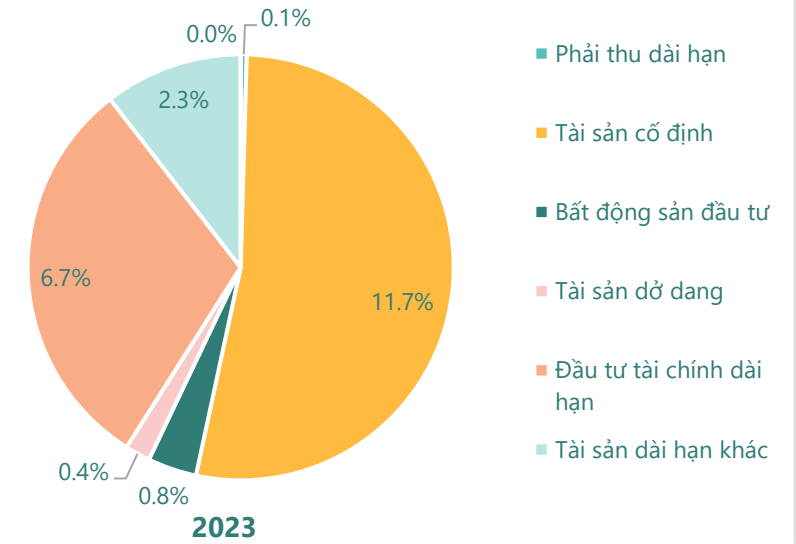
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của SAB năm 2023 giảm **1.14%** so với năm trước, đạt **26,553** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

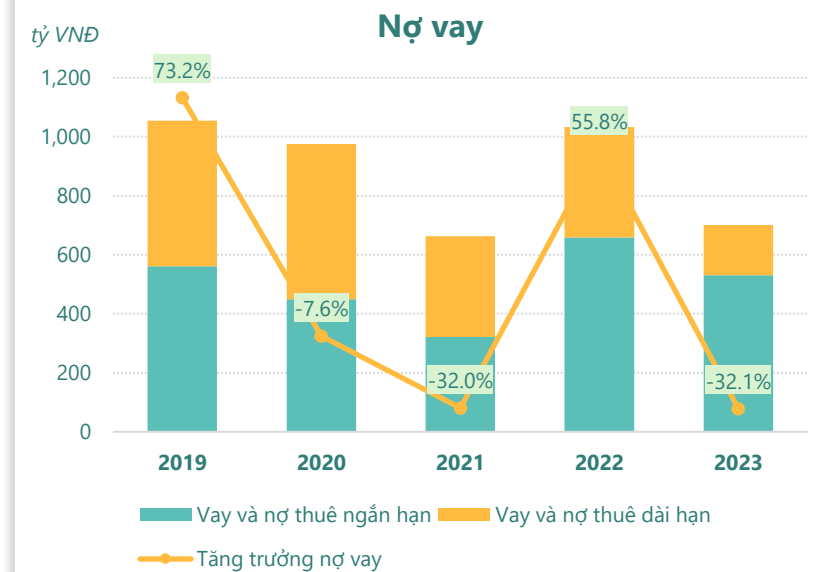
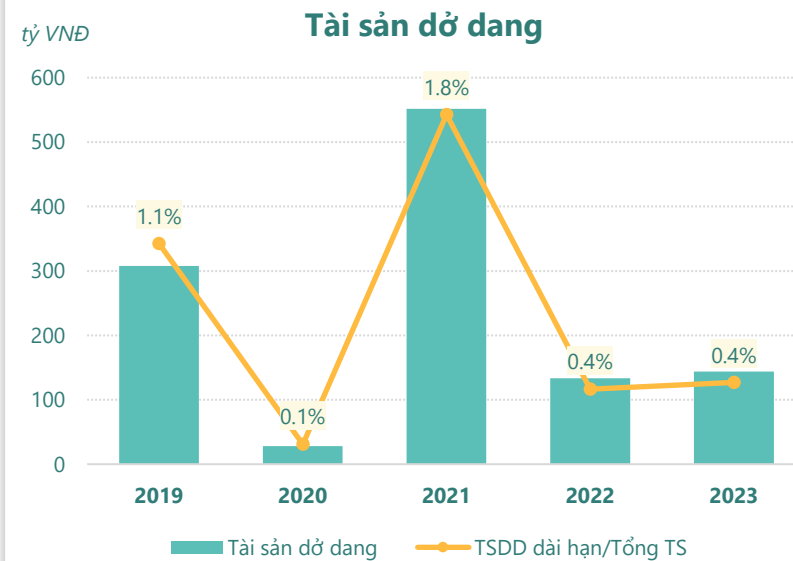
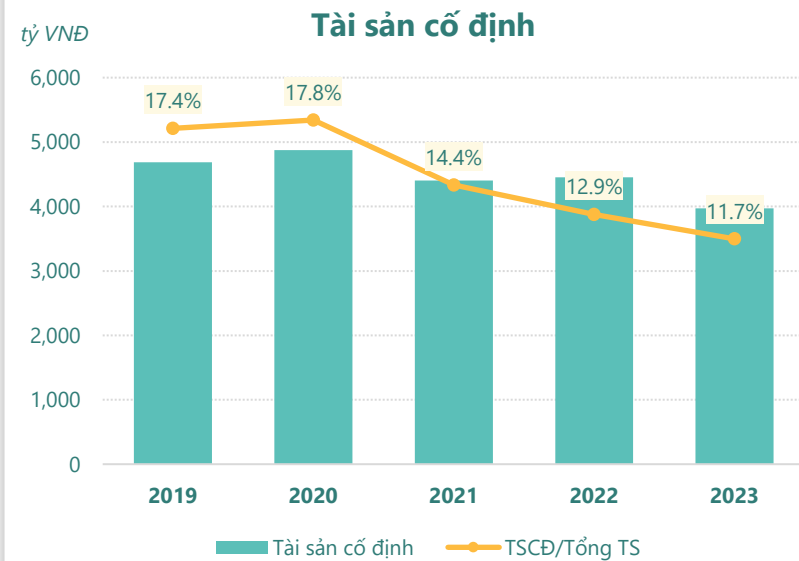
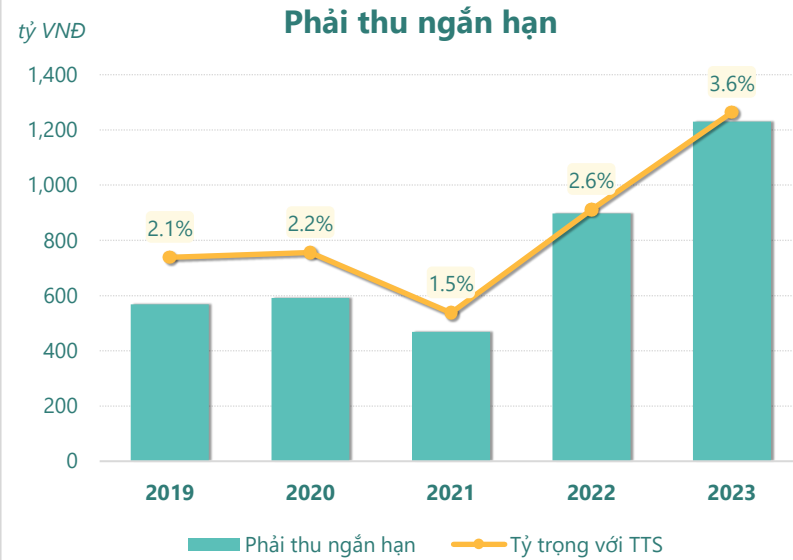
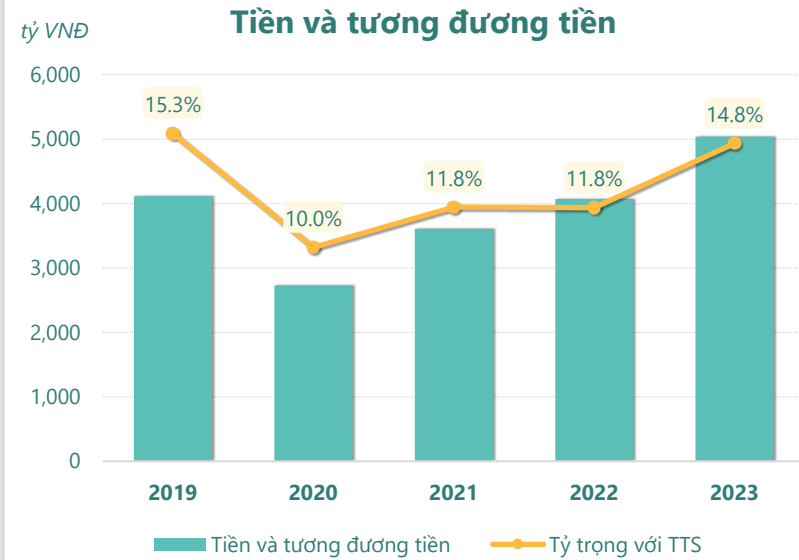
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



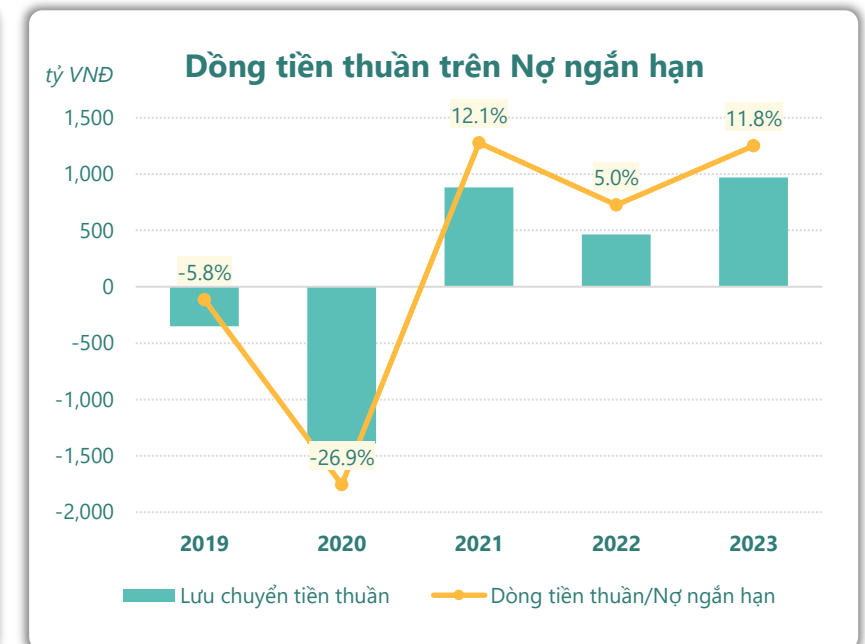
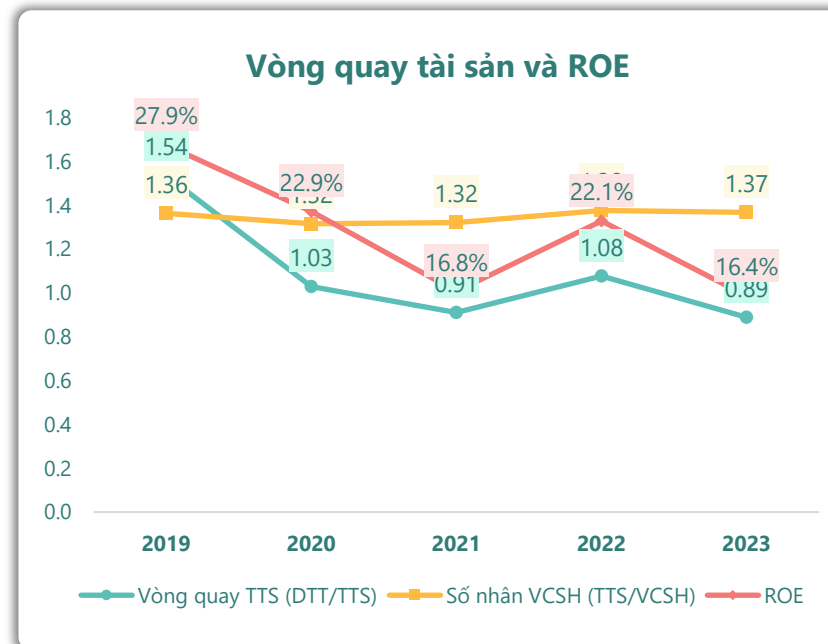
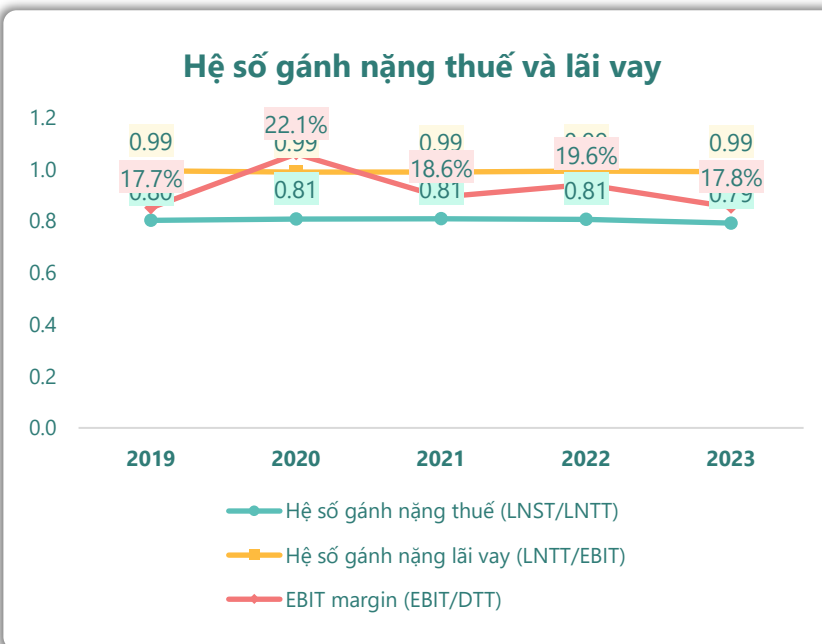
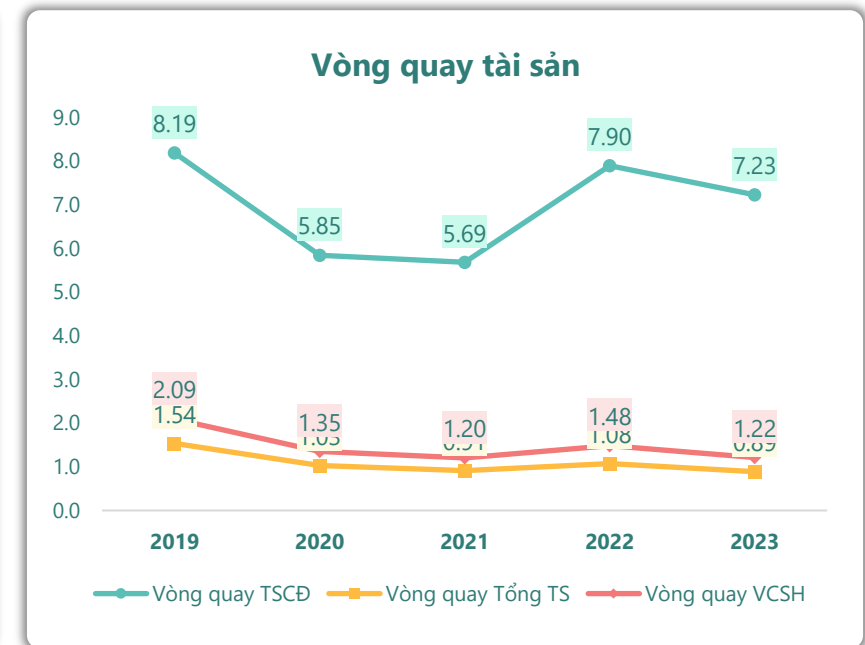
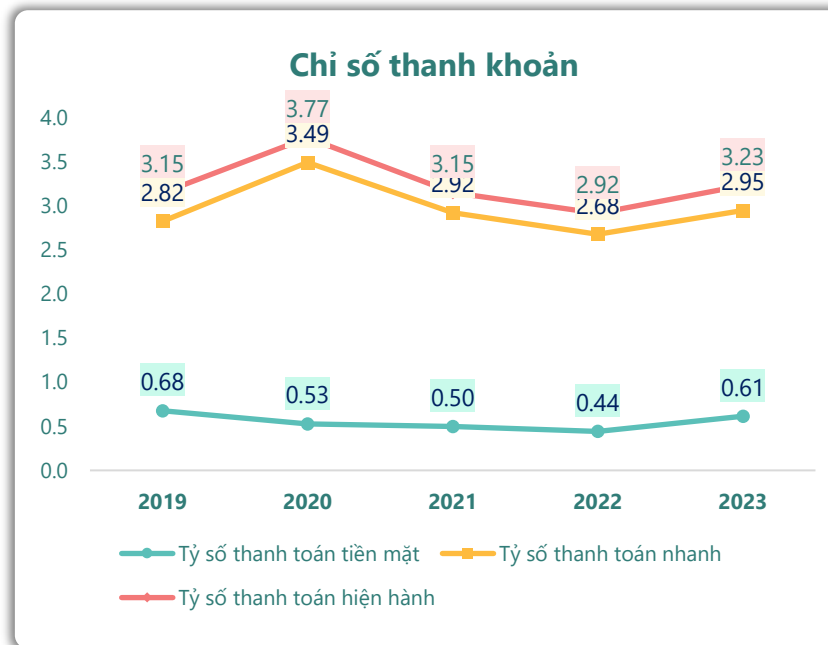
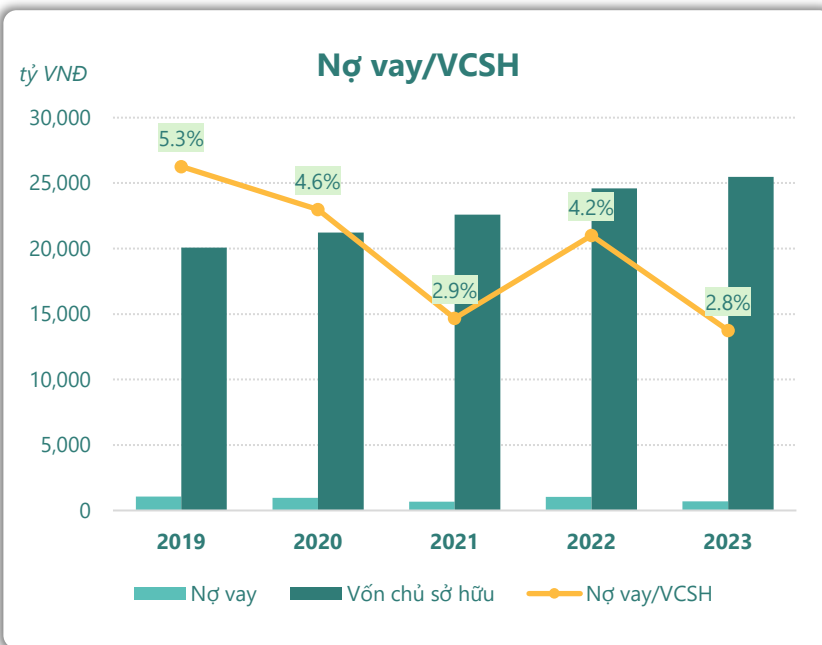
Tài sản dài hạn đạt **7,503** tỷ đồng giảm **1.34%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.72%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	27,961	26,374	34,979	30,461
Giá vốn hàng bán	19,460	18,765	24,208	21,370
Lợi nhuận gộp	8,501	7,609	10,771	9,091
Doanh thu HĐTC	974	1,120	1,091	1,433
Chi phí TC	105	22.8	82.0	73.4
Chi phí lãi vay	63.7	48.7	45.5	50.2
LN trong công ty LKLD	267	173	323	232
Chi phí bán hàng	2,859	3,500	4,532	4,479
Chi phí QLDN	702	598	741	801
LN thuần từ HĐKD	6,076	4,780	6,830	5,403
Lợi nhuận khác	35.4	76.7	-16.2	-32.2
LN trước thuế	6,112	4,857	6,813	5,370
Lợi nhuận sau thuế	4,937	3,929	5,500	4,255
LNST của CĐ cty mẹ	4,723	3,677	5,224	4,118

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,129	3,518	4,379	1,940
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,523	-1,223	-1,868	2,716
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,995	-1,414	-2,048	-3,685
Tiền đầu kỳ	4,116	2,726	3,606	4,069
Lưu chuyển tiền thuần	-1,390	880	463	971
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.16	-0.03	-0.18
Tiền cuối kỳ	2,726	3,606	4,069	5,040

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	27,375	30,487	34,465	34,057
Tài sản ngắn hạn	19,513	22,877	26,860	26,553
Tiền và tương đương tiền	2,726	3,606	4,069	5,040
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,547	16,991	19,411	17,741
Phải thu ngắn hạn	591	468	898	1,229
Hàng tồn kho	1,447	1,668	2,194	2,318
Tài sản ngắn hạn khác	202	143	288	226
Tài sản dài hạn	7,862	7,610	7,605	7,503
Phải thu dài hạn	12.0	12.6	37.7	34.7
Tài sản cố định	4,875	4,402	4,455	3,970
Bất động sản đầu tư	65.2	41.3	153	279
Tài sản dở dang	28.1	551	134	144
Đầu tư tài chính dài hạn	2,351	2,125	2,214	2,287
Tài sản dài hạn khác	531	478	611	788
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	6,160	7,892	9,874	8,571
Nợ ngắn hạn	5,173	7,258	9,214	8,225
Vay và nợ thuê ngắn hạn	449	322	659	530
Phải trả người bán ngắn hạn	1,653	2,400	2,766	2,476
Nợ dài hạn	987	634	660	347
Vay và nợ thuê dài hạn	526	341	374	171
Nguồn vốn chủ sở hữu	21,215	22,595	24,591	25,485
Vốn chủ sở hữu	21,215	22,595	24,591	25,485
Vốn điều lệ	6,413	6,413	6,413	12,826
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0